

Số: 1293 /TĐN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý I/2021

Cám Phả, ngày 20 tháng 4 năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý I năm 2021, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý I năm 2021 so với cùng kỳ.

(Có các báo cáo kèm theo)

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HDQT, KTT, Lưu VT.



Nguyễn Quang Tùng

Số: **1293** / TĐN-VP

Cám Phả, ngày 20 tháng 4 năm 2021.

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD quý I/ 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý I năm 2021.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2021 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2020, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý I năm 2021: Lãi 5,65 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2020: Lãi 7,09 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 1,44 tỷ đồng;

- Doanh thu quý I năm 2021 là 696 tỷ đồng; Doanh thu quý I năm 2020 là 743 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 47 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

Sản lượng than tiêu thụ quý I năm 2021 giảm 11% (tương đương giảm 62.199 Tấn than) so với quý I năm 2020.

Từ nguyên nhân sản lượng tiêu thụ giảm, doanh thu giảm dẫn đến Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2021 giảm so cùng kỳ quý I năm 2020.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN (B/c);
- HĐQT, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CÁM PHẢ - T. QUẢNG NINH



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm phả, ngày 20 tháng 04 năm 2021



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021**

đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		551.821.514.347	542.099.994.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.665.324.204	3.371.519.299
1. Tiền	111	VI.1	6.665.324.204	3.371.519.299
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.369.324.565	229.656.980.639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	238.902.956.413	217.468.603.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.955.596.943	8.937.713.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.621.279.967	2.532.279.967
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	889.491.242	718.382.992
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI7	232.146.448.153	243.787.839.132
1. Hàng tồn kho	141		232.146.448.153	243.787.839.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.640.417.425	65.283.655.794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	60.186.553.328	53.156.000.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	5.453.864.097	12.127.655.621
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		838.902.999.953	841.336.527.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.952.337.752	77.076.421.647
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	120.952.337.752	77.076.421.647
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		603.601.262.036	633.926.457.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	602.838.167.240	633.112.358.634

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.255.540.720.015	2.261.877.782.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.652.702.552.775)	(1.628.765.423.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	763.094.796	814.099.068
- Nguyên giá	228		1.289.791.990	1.289.791.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(526.697.194)	(475.692.922)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	154.652.377	154.652.377
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.652.377	154.652.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		114.194.747.788	130.178.995.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	82.078.286.039	98.062.533.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	32.116.461.749	32.116.461.749
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		1.390.724.514.300	1.383.436.522.333

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		989.763.879.560	988.131.972.415
I. Nợ ngắn hạn	310		575.785.806.108	558.931.844.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	165.974.464.850	182.615.748.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	27.160.468.230	5.234.264.317
4. Phải trả người lao động	314		20.876.824.333	59.799.236.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	4.355.654.480	1.420.400.953
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.211.913.878	5.365.263.606
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	214.193.015.159	287.048.308.379
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	128.246.427.420	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.767.037.758	17.448.622.735
13. Quỹ bình ổn giá	323			

1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		413.978.073.452	429.200.127.882
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		411.463.442.367	426.250.422.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	2.514.631.085	2.949.705.515
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		400.960.634.740	395.304.549.918
I. Vốn chủ sở hữu	410		400.960.634.740	395.304.549.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	99.972.744.637	94.316.659.815
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.316.659.815	94.316.659.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.656.084.822	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.390.724.514.300	1.383.436.522.333

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Thành

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	696.465.534.017	743.533.263.068	696.465.534.017	743.533.263.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		696.465.534.017	743.533.263.068	696.465.534.017	743.533.263.068
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	642.489.513.491	686.484.181.267	642.489.513.491	686.484.181.267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		53.976.020.526	57.049.081.801	53.976.020.526	57.049.081.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.295.021	9.603.416	10.295.021	9.603.416
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.719.266.631	14.092.328.816	12.719.266.631	14.092.328.816
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.719.266.631	14.092.328.816	12.719.266.631	14.092.328.816
8. Chi phí bán hàng	25		305.116.634	340.629.501	305.116.634	340.629.501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	35.300.497.041	31.792.827.311	35.300.497.041	31.792.827.311
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (24+25)}	30		5.661.435.241	10.832.899.589	5.661.435.241	10.832.899.589
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.467.494.286	565.104.975	1.467.494.286	565.104.975
12. Chi phí khác	32	VII.7	53.089.886	2.028.603.620	53.089.886	2.028.603.620
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		1.414.404.400	(1.463.498.645)	1.414.404.400	(1.463.498.645)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		7.075.839.641	9.369.400.944	7.075.839.641	9.369.400.944
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.419.754.819	2.274.023.972	1.419.754.819	2.274.023.972
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		5.656.084.822	7.095.376.972	5.656.084.822	7.095.376.972
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		192	241	192	241
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU


Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vũ Thị Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý I năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.075.839.641	9.369.400.944
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
Khấu hao tài sản cố định	02		29.805.721.824	48.358.477.755
Các khoản dự phòng	03		128.246.427.420	170.380.687.813
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.065.023.349)	(9.603.416)
Chi phí lãi vay	06		12.719.266.631	14.092.328.816
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		176.782.232.167	242.191.291.912
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(54.914.468.507)	(35.303.217.653)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		11.641.390.979	(175.845.136.423)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả	11		(17.462.448.892)	260.736.095.335
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		8.953.694.800	(86.170.365.834)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.868.070.239)	(14.123.861.304)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(60.705.579.039)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	110.900.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.619.380.015)	(7.340.530.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104.512.950.293	123.549.596.994
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(14.641.895.517)	(2.816.376.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.054.728.328	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.295.021	9.603.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.576.872.168)	(2.806.772.861)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	160.459.237.159	280.157.345.137
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(248.101.510.379)	(401.271.301.509)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(17.551.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(87.642.273.220)	(121.131.508.272)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.293.804.905	(388.684.139)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.371.519.299	3.422.235.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6.665.324.204	3.033.550.976
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		6.665.324.204	3.033.550.976
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2021

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2021 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2021
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

Cuối kỳ

Đầu năm

44.952.350

73.882.607

- Tiền gửi ngân hàng

6.620.371.854

3.297.636.692

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

6.665.324.204

3.371.519.299

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng

Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

Cộng

232.146.448.153	-	243.787.839.132	-
-----------------	---	-----------------	---

8. Tài sản dở dang dài hạn

Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	134.909.075.159	134.909.075.159	146.674.237.159	190.781.485.579	179.016.323.579	179.016.323.579
b) Vay dài hạn	490.747.382.367	490.747.382.367	13.785.000.000	57.320.024.800	534.282.407.167	534.282.407.167
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	79.283.940.000	79.283.940.000			108.031.984.800	108.031.984.800
Kỳ hạn từ 1-3 năm	208.539.740.000	208.539.740.000			205.457.840.000	205.457.840.000
Kỳ hạn từ 3-5 năm	145.286.962.367	145.286.962.367			153.547.887.367	153.547.887.367
Kỳ hạn từ 5-10 năm	57.636.740.000	57.636.740.000			67.244.695.000	67.244.695.000
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

148.803.608

6. Các khoản khác

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD CB

- Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá

- Chi phí phải trả tiền điện

271.873.157

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

4.355.654.480

999.724.188

+ Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị

Cộng

4.355.654.480

1.420.400.953

21 - Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

235.931.780

233.346.347

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

451.914.900

451.914.900

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

4.524.067.198

4.680.002.359

+ Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù

4.063.879.097

4.063.879.097

Cộng

5.211.913.878

5.365.263.606

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

128.246.427.420

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác:	44.132.513.818	
+ Chi phí GPMB	3.085.000.000	
+ Chi phí khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	11.121.000.000	
+ Chi phí môi trường thường xuyên		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	65.429.758.739	
+ Chi phí nhiên liệu	2.216.934.720	
+ Chi phí thương hiệu	2.261.220.143	
+ Chi phí thuê đất		
b) Dài hạn	2.514.631.085	2.949.705.515
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi	2.514.631.085	2.949.705.515
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		
24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<i>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	32.116.461.749	32.116.461.749
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.116.461.749	32.116.461.749
<i>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			100.784.983.113	6.512.920.103	401.772.873.216
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							44.869.937.179		44.869.937.179
- Tăng khác				6.512.920.103					6.512.920.103
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							51.338.260.477	6.512.920.103	57.851.180.580
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			94.316.659.815	-	395.304.549.918
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							5.656.084.822		5.656.084.822
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			99.972.744.637	-	400.960.634.740

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Cuối năm	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		6.512.920.103
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>		
+ Số đầu năm	17.448.622.735	20.783.504.853
+ Số phát sinh tăng	89.000.000	26.831.529.357
+ Số phát sinh giảm	7.770.584.977	30.166.411.475
+ Số cuối kỳ	9.767.037.758	17.448.622.735

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	696.465.534.017	743.533.263.068
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
'+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán.

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	642.489.513.491	686.484.181.267
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	642.489.513.491	686.484.181.267

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	10.295.021	9.603.416
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10.295.021	9.603.416

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	12.719.266.631	14.092.328.816
+ Ngắn hạn	2.119.210.823	4.521.195.705
+ Dài hạn	10.600.055.808	9.571.133.111
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	12.719.266.631	14.092.328.816

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.054.728.328	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	412.765.958	565.104.975
Cộng	1.467.494.286	565.104.975
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	53.089.886	2.028.603.620
Cộng	53.089.886	2.028.603.620
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35.300.497.041	31.792.827.311
- Chi phí nhân viên quản lý;	9.088.600.547	9.710.320.044
+ Tiền lương	7.336.463.986	8.211.110.873
<i>Trong đó: Lương của Ban kiểm soát</i>	<i>85.248.000</i>	<i>85.248.000</i>
<i>Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc</i>	<i>489.002.000</i>	<i>573.912.000</i>
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	1.295.914.561	1.072.341.171
+ Tiền ăn ca	456.222.000	426.868.000
- Chi phí năng lượng;	252.946.762	266.346.131
- Chi phí vật liệu quản lý	1.035.811.588	1.060.378.344
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	203.688.050	76.485.387
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.348.630.098	1.295.018.834
- Thuế và lệ phí	17.706.713.143	5.578.000.000
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.008.680.151	2.928.350.916
- Chi phí khác bằng tiền;	3.655.426.702	10.877.927.655
<i>Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát</i>	<i>21.024.000</i>	<i>21.024.000</i>
<i>Phụ cấp của Hội đồng quản trị</i>	<i>54.384.000</i>	<i>45.216.000</i>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	305.116.634	340.629.501
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	305.116.634	340.629.501

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	658.798.540.047	887.889.062.386
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	220.568.826.705	235.385.584.178
+ Nguyên liệu;	96.568.550.657	97.420.466.093
+ Nhiên liệu;	118.221.642.964	129.997.880.151
+ Động lực;	5.778.633.084	7.967.237.934
- Chi phí nhân công;	58.460.282.094	69.119.104.041
+ Tiền lương;	46.998.080.709	58.222.644.021
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	8.302.161.385	7.608.474.020
+ Ăn ca;	3.160.040.000	3.287.986.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.805.721.824	48.358.477.755
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.845.899.268	240.024.089.973
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	234.117.810.156	295.001.806.439
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	218.064.827.448	229.271.618.817
+ Nguyên liệu;	95.736.176.661	95.505.794.460
+ Nhiên liệu;	116.925.432.680	126.659.717.958
+ Động lực;	5.403.218.107	7.106.106.399
- Chi phí nhân công;	58.264.805.117	68.319.985.368
+ Tiền lương;	46.856.070.681	57.533.893.452
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	8.262.408.087	7.528.949.004
+ Ăn ca;	3.146.326.349	3.257.142.912
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.477.531.022	47.067.696.162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.481.526.129	239.261.147.846
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	234.095.858.114	294.959.726.818
Cộng	655.384.547.830	878.880.175.011

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	2.503.999.257	6.113.965.361
+ Nguyên liệu;	832.373.996	1.914.671.633
+ Nhiên liệu;	1.296.210.284	3.338.162.193
+ Động lực;	375.414.977	861.131.535
- Chi phí nhân công;	195.476.977	799.118.673
+ Tiền lương;	142.010.028	688.750.569
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	39.753.298	79.525.016
+ Ăn ca;	13.713.651	30.843.088
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.190.802	1.290.781.593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.373.139	762.942.127
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	21.952.042	42.079.621
Cộng	3.413.992.217	9.008.887.375

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.419.754.819	2.274.023.972
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	7.098.774.097	11.370.119.858
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.075.839.641	9.369.400.944
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	22.934.456	2.000.718.914
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.419.754.819	2.274.023.972

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

160.459.237.159

280.157.345.137

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

160.459.237.159

280.157.345.137

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

248.101.510.379

401.271.301.509

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

248.101.510.379

401.271.301.509

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh:(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Duy Thanh
Thuyết minh báo cáo tài chính

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	238.262.384.917	216.808.338.955
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	238.262.384.917	216.808.338.955
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	152.890.544.244	120.282.911.597
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	83.374.598.616	91.813.371.453
3	Công ty cổ phần than Cao Sơn- TKV	1.997.242.057	1.216.313.216
4	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	0	10.494.000
5	Công ty Chế biến than Quảng Ninh- TKV	0	3.485.248.689

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Đinh Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	640.571.496	660.264.973
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	640.571.496	660.264.973
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	23.057.100	21.099.507
2	Công ty Khe Sim- Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	1.356.300	30.489.624
3	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	562.432.792	562.432.792
4	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	0	22.828.790
5	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	39.626.565	0
6	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	14.098.739	23.414.260

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	889.491.242	120.952.337.752	718.182.421	77.076.421.647
I	Trong TKV	818.465.898	0	641.660.692	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	71.422.911		68.206.714	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	747.042.987		573.453.978	
II	Ngoài TKV	71.025.344	120.952.337.752	76.521.729	77.076.421.647
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		120.952.337.752		77.076.421.647
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	71.025.344		76.521.729	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý I năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Dư đầu kỳ	74.603.944.170		141.416.284.517	-	17.677.035.564	56.926.908.606
1	Xe CAT 773E số 048	572.633.723		3.494.036.259		436.754.532	135.879.191
2	Xe HD 465-7R số 18	546.605.901		3.482.798.664		435.349.833	111.256.068
3	Xe HD 785-7 số 907	777.914.816		3.991.507.712		498.938.463	278.976.353
4	Máy bơm chịu nước a xít DFSS356/4 (G11045159) Số 3, số 4	228.332.890		972.779.200		121.597.401	106.735.489
5	Xe HD 785-7 số 909	995.547.482		3.982.189.958		497.773.746	497.773.736
6	Máy gạt xích CAT D7R Số C11	558.658.644		2.187.589.651		273.448.707	285.209.937
7	Xe CAT 777D số 503	1.024.959.396		3.992.511.969		499.063.995	525.895.401
8	Xe CAT 773E số 050	912.948.840		3.483.250.930		435.406.365	477.542.475
9	Máy xúc EKG 5A số 19	691.450.606		2.461.431.818		307.678.977	383.771.629
10	Xe HD 465-7R số 19	987.513.574		3.482.038.390		435.254.799	552.258.775
11	Máy khoan xoay cầu CBIII-250-MHA No 452	702.912.397		2.478.515.723		309.814.464	393.097.933
12	Máy gạt xích CATERPILAR 14H	691.679.218		2.189.826.980		273.728.373	417.950.845
13	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)	772.228.332		2.434.482.564		304.310.322	467.918.010
14	Xe HD 465-7R số 21	1.026.477.412		3.041.414.563		380.176.821	646.300.591
15	Xe CAT 777D số 502	1.379.214.530		3.988.090.203		498.511.275	880.703.255
16	Xe HD 785-7 số 908	1.473.525.960		3.988.491.330		498.561.417	974.964.543
17	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC9)	1.715.550.329		4.447.280.301		555.910.038	1.159.640.291
18	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP số 2	1.815.170.099		4.471.809.773		558.976.221	1.256.193.878
19	Xe CAT 773E số 051	1.416.079.064		3.477.105.040		434.638.131	981.440.933
20	Xe CAT 777D số 505	1.629.859.511		3.988.866.683		498.608.334	1.131.251.177
21	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C2	932.584.705		2.187.169.343		273.396.168	659.188.537
22	Xe CAT 777D số 504	1.718.711.211		3.879.222.794		484.902.849	1.233.808.362

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
23	Mở rộng xưởng ô tô	309.901.074		684.444.080		85.555.509	224.345.565
24	Nhà rèn PX cơ điện	296.675.115		596.557.520		74.569.689	222.105.426
25	Nhà xưởng cắt gọt PXCD	345.795.373		695.329.065		86.916.132	258.879.241
26	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C1	1.091.326.188		2.188.535.540		273.566.943	817.759.245
27	Cổng trường rào công ty	1.359.003.737		2.725.333.636		340.666.704	1.018.337.033
28	Tư vấn lập BC kinh tế kỹ thuật CT: S/c nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)	124.560.861		175.850.631		21.981.330	102.579.531
29	Máy xúc EKG 5A Số 18	1.507.423.849		2.481.246.336		310.155.792	1.197.268.057
30	Xe HD465-7R số 24	2.031.762.946		3.451.213.773		431.401.722	1.600.361.224
31	Xe HD785-7 số 905	1.754.705.974		2.648.612.797		331.076.601	1.423.629.373
32	Xe CAT 777D số 507	2.592.485.620		3.971.467.328		496.433.415	2.096.052.205
33	Nhà sửa chữa ô tô khung Đức	1.876.787.921		2.912.257.114		364.032.138	1.512.755.783
34	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 6)	1.508.661.521		2.188.000.330		273.500.040	1.235.161.481
35	Xe CAT 777D số 506	2.904.272.044		3.960.370.969		495.046.371	2.409.225.673
36	Nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)	4.667.891.160		6.589.963.991		823.745.499	3.844.145.661
37	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)	1.838.382.080		2.455.723.745		306.965.469	1.531.416.611
38	Xe HD785-7 số 904	2.086.386.263		2.653.455.352		331.681.920	1.754.704.343
39	Máy bơm nước LHP 1000-185 (5)	278.317.296		358.249.252		44.781.156	233.536.140
40	Máy bơm nước LHP 1000-185 (6)	279.274.996		359.482.003		44.935.251	234.339.745
41	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 -7 (PC4)	3.718.977.897		4.469.983.127		558.747.891	3.160.230.006
42	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 5)	1.743.381.360		2.187.311.521		273.413.940	1.469.967.420
43	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 271	2.021.640.506		2.453.671.348		306.708.918	1.714.931.588
44	Xe CAT 777D số 508	3.396.633.822		3.976.546.914		497.068.365	2.899.565.457
45	Tuyến đường vận chuyển than nội bộ MB +83(đường + sân)	1.825.196.484		2.082.739.545		260.342.442	1.564.854.042
46	Xe HD465-7R số 23	1.068.643.750		1.197.396.008		149.674.500	918.969.250
47	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II Số C7	1.985.667.735		2.182.181.380		272.772.672	1.712.895.063
48	Xe HD465-7R số 22	1.085.297.359		1.189.191.805		148.648.977	936.648.382
49	Xe HD785-7 số 906	2.469.544.965		2.599.521.016		324.940.128	2.144.604.837
50	HT vận tải chế biến than, HM: Công trình phụ trợ, tư vấn	2.786.160.322		2.794.307.370		349.288.422	2.436.871.900
51	Hồ nhận than	1.600.826.376		1.605.141.272		200.642.658	1.400.183.718
52	Nhà ĐHSX và nhà ăn hội trường	1.477.800.936		1.479.789.901		184.973.739	1.292.827.197

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
II	Phát sinh	-	88.820.000.000	-	-	-	-
A	Thuê ngoài ngoài TKV	-	30.830.000.000	-	-	-	-
1	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R serie II Số C4		2.420.000.000			-	
2	Máy bơm nước LHP 1000-185 (8)		400.000.000			-	
3	Máy bơm nước LHP 1000-185 (9)		400.000.000			-	
4	Đường dây tải điện 35KV và 6KV (KH 13)		2.750.000.000			-	
5	Xe HD785-7 số 915		4.000.000.000			-	
6	Xe HD785-7 số 917		4.000.000.000			-	
7	Nhà kho vật tư, tổ thí nghiệm PX Ô tô		1.500.000.000			-	
8	Nhà tổ nguội, điện, hàn PX Ô tô		1.500.000.000			-	
9	Nhà văn phòng Công trường Xúc		1.058.000.000			-	
10	Nhà văn phòng Băng tải (CT ST-TT)		810.000.000			-	
11	Nhà Kiểm nghiệm than Cọc 6 (KCS)		500.000.000			-	
12	HT dốc nước mương ALPHA		3.291.000.000			-	
13	Nhà điều hành sản xuất - XD CT Xe gạt		473.000.000			-	
14	Nhà xưởng sửa chữa - XD CT Xe gạt		653.000.000			-	
15	Tường rào và cổng ra vào XD CT Xe gạt		675.000.000			-	
16	Sân công nghiệp PXCĐ		600.000.000			-	
17	Tuyến đê bãi thải nam		2.000.000.000			-	
18	Nhà điều hành sản xuất (Nhà ĐHSX)		1.500.000.000			-	
19	Nhà ăn, hội trường		1.000.000.000			-	
20	Phốt rửa xe & sc xe; Nhà sc+kho; Nhà vệ sinh; Sân công nghiệp CT Xe gạt		800.000.000			-	
21	Mương P2 bãi thải nam Đèo Nai		500.000.000			-	
B	Thuê ngoài trong TKV		57.990.000.000	-	-	-	-
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 100		2.750.000.000			-	
2	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP		4.950.000.000			-	
3	Máy xúc EKG 5A Số 22		2.750.000.000			-	
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-7 (PC5)		4.950.000.000			-	
5	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP -8R Số 10		4.950.000.000			-	
6	Máy xúc thủy lực CAT 6020B (CAT 1)		8.800.000.000			-	
7	Máy gạt xích CATERPILAR D8R C8		2.420.000.000			-	

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
8	Máy gạt xích CATERPILAR D8R C9		2.420.000.000			-	
9	Xe CAT 777D số 509		4.000.000.000			-	
10	Xe CAT 777D số 510		4.000.000.000			-	
11	Xe HD785-7 số 913		4.000.000.000			-	
12	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 511		4.000.000.000			-	
13	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 512		4.000.000.000			-	
14	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 514		4.000.000.000			-	
C	Tự làm					-	
					-	-
III	Trích trước		-			11.121.000.000	-
	Tổng cộng	74.603.944.170	88.820.000.000	141.416.284.517	-	28.798.035.564	56.926.908.606

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Luỹ kế đến quý I năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	154.652.377	109.308.000.000	200.000	200.000	200.000	-	-	154.652.377
-	Xây lắp	-	9.051.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	928.000.000	-	-	-	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	116.000.000		-				-
I.2	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	180.000.000		-				-
I.3	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	276.000.000		-				-
I.4	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	356.000.000		-				-
II	Vốn vay	-	8.123.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai	-	2.184.000.000		-				-
II.2	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	1.093.000.000		-				-
II.3	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	2.242.000.000		-				-
II.4	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	2.604.000.000		-				-
III	Vốn khác	-	-		-				-
-	Thiết bị	-	79.384.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	12.551.000.000	-	-	-	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	11.348.000.000		-				-
I.2	Dự án: Đầu tư cải hoán 01 xe HD 785-7 số 901 thành xe nâng kéo và cải tạo phục hồi 01 xe HD 465-7R thành xe chở nước tưới đường đập bụi	-	990.000.000		-				-
I.3	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	213.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Vốn vay	-	66.833.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	58.239.000.000	-	-	-	-	-	-
II.2	Dự án: Đầu tư cải hoán 01 xe HD 785-7 số 901 thành xe nâng kéo và cải tạo phục hồi 01 xe HD 465-7R thành xe chở nước tưới đường đập bụi	-	7.256.000.000	-	-	-	-	-	-
II.3	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	1.338.000.000	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	154.652.377	20.873.000.000	200.000	200.000	200.000	-	-	154.652.377
I	Vốn chủ sở hữu	154.652.377	10.163.000.000	200.000	200.000	200.000	-	-	154.652.377
I.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	154.652.377	3.891.000.000	-	-	-	-	-	154.652.377
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	1.027.000.000	-	-	-	-	-	-
2	Lập HSMT, đánh giá HSMT tư vấn	-	37.000.000	-	-	-	-	-	-
3	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	437.000.000	-	-	-	-	-	-
4	Lập phương án cải tạo phục hồi môi trường	-	314.000.000	-	-	-	-	-	-
5	Lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm xây dựng	-	426.000.000	-	-	-	-	-	-
6	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500	-	1.170.000.000	-	-	-	-	-	-
7	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	-	480.000.000	-	-	-	-	-	-
8	Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư + ĐC-DT chuẩn bị dự án	154.652.377	-	-	-	-	-	-	154.652.377
I.2	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	3.276.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí tư vấn, khác...	-	3.276.000.000	-	-	-	-	-	-
I.3	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	218.000.000	-	-	-	-	-	-
I.4	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	565.000.000	-	-	-	-	-	-
I.5	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	381.000.000	-	-	-	-	-	-
I.6	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	412.000.000	-	-	-	-	-	-
I.7	Dự án: Đầu tư cải hoán 01 xe HD 785-7 số 901 thành xe nâng kéo và cải tạo phục hồi 01 xe HD 465-7R thành xe chở nước tưới đường đập bụi	-	975.000.000	-	-	-	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Lập BCKTKT, tư vấn, khác...	-	975.000.000						-
I.8	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	445.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Lập BCKTKT, tư vấn, khác...	-	445.000.000		-				-
I.9	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	-	200.000	200.000	200.000	-	-	-
1	Gói thầu số 03: Cung cấp cần cầu trục bánh lốp Q ≥ 50 tấn	-	-	200.000	200.000	200.000			-
II	Vốn vay	-	10.710.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	10.710.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	4.110.000.000						-
2	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500		4.680.000.000						
3	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500		1.920.000.000						
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH THÁNG 3 NĂM 2021

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.261.877.782.164	469.443.504.038	1.711.831.970.794	80.602.307.332
1	Đang dùng	2.252.468.528.281	461.462.419.881	1.710.403.801.068	80.602.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883	7.981.084.157	1.428.169.726	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.306.011.663.895	328.187.494.197	958.929.152.982	18.895.016.716
	Tr đó: Đang dùng	1.296.602.410.012	320.206.410.040	957.500.983.256	18.895.016.716
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203	62.746.646.249	619.608.577.954	
II	Tăng trong kỳ	200.000	200.000	13.785.000.000	(13.785.000.000)
1	Mua trong kỳ	200.000	200.000		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-		13.785.000.000	(13.785.000.000)
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	6.337.262.149	4.909.092.423	1.428.169.726	-
1	Nhượng bán, thanh lý	6.337.262.149	4.909.092.423	1.428.169.726	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.255.540.720.015	464.534.611.615	1.724.188.801.068	66.817.307.332
1	Đang dùng	2.252.468.728.281	461.462.619.881	1.724.188.801.068	66.817.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.302.792.185.605	323.293.458.361	960.603.710.528	18.895.016.716
	Tr đó: Đang dùng	1.299.720.193.871	320.221.466.627	960.603.710.528	18.895.016.716
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	867.639.943.300	104.086.526.643	760.695.496.554	2.857.920.103
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.628.765.423.530	372.166.619.893	1.199.080.545.335	57.518.258.302
1	Đang dùng	1.619.356.169.647	364.185.535.736	1.197.652.375.609	57.518.258.302
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883	7.981.084.157	1.428.169.726	
II	Tăng trong kỳ	30.274.391.394	4.667.683.395	24.427.244.331	1.179.463.668
1	Do trích khấu hao	29.754.717.552	4.667.683.395	24.427.244.331	659.789.826
2	Do tính hao mòn	519.673.842			519.673.842
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	6.337.262.149	4.909.092.423	1.428.169.726	-
1	Nhượng bán, thanh lý	6.337.262.149	4.909.092.423	1.428.169.726	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.652.702.552.775	371.925.210.865	1.222.079.619.940	58.697.721.970
1	Đang dùng	1.649.630.561.041	368.853.219.131	1.222.079.619.940	58.697.721.970
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734	-	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	633.112.358.634	97.276.884.145	512.751.425.459	23.084.049.030
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	521.192.382.006	73.483.319.893	445.259.427.496	2.449.634.617
2	Cuối kỳ	602.838.167.240	92.609.400.750	502.109.181.128	8.119.585.362
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	510.897.974.399	73.054.184.193	435.598.315.117	2.245.475.089

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.261.877.782.164	257.581.033.628	608.584.109.589	1.350.128.609.784	25.440.601.012	20.143.428.151
1	Đang dùng	2.252.468.528.281	257.581.033.628	599.174.855.706	1.350.128.609.784	25.440.601.012	20.143.428.151
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883		9.409.253.883			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.306.011.663.895	73.339.716.310	402.255.409.291	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	Tr đó: Đang dùng	1.296.602.410.012	73.339.716.310	392.846.155.408	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	- Tổng NG TSCĐ đang ở thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203		154.948.594.875	527.184.656.001	221.973.327	
II	Tăng trong kỳ	200.000	-	200.000	-	-	-
1	Mua trong kỳ	200.000		200.000			
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	6.337.262.149	-	6.337.262.149	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	6.337.262.149		6.337.262.149			
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	2.255.540.720.015	257.581.033.628	602.247.047.440	1.350.128.609.784	25.440.601.012	20.143.428.151
1	Đang dùng	2.252.468.728.281	257.581.033.628	599.175.055.706	1.350.128.609.784	25.440.601.012	20.143.428.151
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.302.792.185.605	73.339.716.310	399.035.931.001	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	Tr đó: Đang dùng	1.299.720.193.871	73.339.716.310	395.963.939.267	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	- Tổng NG TSCĐ đang ở thế chấp, cầm cố các khoản vay	867.639.943.300	11.241.070.214	203.425.447.203	651.833.695.710	1.139.730.173	

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.628.765.423.530	157.474.975.990	481.437.354.092	945.700.126.941	24.278.591.286	19.874.375.221
1	Đang dùng	1.619.356.169.647	157.474.975.990	472.028.100.209	945.700.126.941	24.278.591.286	19.874.375.221
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883	-	9.409.253.883			
II	Tăng trong kỳ	30.274.391.394	2.672.194.335	7.487.465.010	19.950.922.107	96.133.131	67.676.811
1	Do trích khấu hao	29.754.717.552	2.152.520.493	7.487.465.010	19.950.922.107	96.133.131	67.676.811
2	Do tính hao mòn	519.673.842	519.673.842				
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	6.337.262.149	-	6.337.262.149	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	6.337.262.149		6.337.262.149	-		
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Số cuối kỳ	1.652.702.552.775	160.147.170.325	482.587.556.953	965.651.049.048	24.374.724.417	19.942.052.032
1	Đang dùng	1.649.630.561.041	160.147.170.325	479.515.565.219	965.651.049.048	24.374.724.417	19.942.052.032
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	-	3.071.991.734			
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	633.112.358.634	100.106.057.638	127.146.755.497	404.428.482.843	1.162.009.726	269.052.930
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	521.192.382.006	8.439.503.726	111.767.362.073	399.993.572.443	991.943.764	
2	Cuối kỳ	602.838.167.240	97.433.863.303	119.659.490.487	384.477.560.736	1.065.876.595	201.376.119
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	510.897.974.399	9.489.421.338	119.659.490.487	380.814.114.202	934.948.372	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
THÁNG 3 NĂM 2021

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000	271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000	271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000	271.070.000	-	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	475.692.922	332.929.485	142.763.437	-
1	Đang dùng	475.692.922	332.929.485	142.763.437	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	51.004.272	15.504.273	35.499.999	-
1	Do trích khấu hao	51.004.272	15.504.273	35.499.999	
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	526.697.194	348.433.758	178.263.436	-
1	Đang dùng	526.697.194	348.433.758	178.263.436	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	814.099.068	246.862.505	567.236.563	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	814.099.068	246.862.505	567.236.563	
2	Cuối kỳ	763.094.796	231.358.232	531.736.564	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	763.094.796	231.358.232	531.736.564	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.289.791.990	-	-	-	-	1.289.791.990	-	-
1	Đang dùng	1.289.791.990					1.289.791.990		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.289.791.990	-	-	-	-	1.289.791.990	-	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	-	-	-	-	1.289.791.990	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000					271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	475.692.922	-	-	-	-	475.692.922	-	-
1	Đang dùng	475.692.922	-	-	-	-	475.692.922	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	51.004.272	-	-	-	-	51.004.272	-	-
1	Do trích khấu hao	51.004.272					51.004.272		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	526.697.194	-	-	-	-	526.697.194	-	-
1	Đang dùng	526.697.194	-	-	-	-	526.697.194	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	814.099.068					814.099.068		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	814.099.068					814.099.068		
2	Cuối kỳ	763.094.796	-	-	-	-	763.094.796	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	763.094.796					763.094.796		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2021

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	53.156.000.173	60.545.984.717	53.515.431.562	60.186.553.328
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	142.618.107	6.847.031.917	1.781.489.733	5.208.160.291
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.013.382.066	53.698.952.800	51.733.941.829	54.978.393.037
II	Dài hạn	98.062.533.994	3.860.026.272	19.844.274.227	82.078.286.039
1	- Chi phí sửa chữa lớn	74.603.944.170		17.677.035.564	56.926.908.606
2	- Công cụ, dụng cụ	3.385.519.600	318.697.400	602.776.182	3.101.440.818
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	918.641.011		49.728.531	868.912.480
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	4.063.879.097	1.861.561.980	88.645.809	5.836.795.268
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	9.447.582.978			9.447.582.978
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.642.967.138	1.679.766.892	1.426.088.141	5.896.645.889
	Tổng cộng	151.218.534.167	64.406.010.989	73.359.705.789	142.264.839.367

Ngày 15 Tháng 4 Năm 2021

Người Lập biểu

Hue

Nguyễn Thị Huệ

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý I Năm 2021

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
II	Các Đơn vị khác	78.918.152.548	78.918.152.548	82.792.799.582	82.792.799.582
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	65.801.502.662	65.801.502.662	58.283.530.867	58.283.530.867
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	864.460.773	864.460.773	160.064.060	160.064.060
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	3.586.679.134	3.586.679.134	4.249.704.046	4.249.704.046
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			496.923.680	496.923.680
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN			2.316.600.000	2.316.600.000
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	143.231.186	143.231.186	164.714.245	164.714.245
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	138.281.038	138.281.038	943.781.631	943.781.631
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	542.539.229	542.539.229	542.539.229	542.539.229
9	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	865.862.826	865.862.826	761.521.035	761.521.035
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	195.518.840	195.518.840	195.518.840	195.518.840
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.463.199.090	1.463.199.090	1.014.512.480	1.014.512.480
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	294.269.275	294.269.275	151.316.707	151.316.707
13	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	760.086.494	760.086.494	598.079.611	598.079.611
14	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	712.124.812	712.124.812	497.571.337	497.571.337
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	147.532.564	147.532.564	121.717.764	121.717.764
16	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV	2.513.121.288	2.513.121.288	2.513.121.288	2.513.121.288
17	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	43.853.034	43.853.034	43.853.034	43.853.034
18	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			6.906.880.187	6.906.880.187
19	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam			215.800.000	215.800.000
20	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	812.766.993	812.766.993		
21	Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	20.573.300	20.573.300	20.573.300	20.573.300
22	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV	12.550.010	12.550.010	251.000.204	251.000.204
23	Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng -VVMI			979.475.901	979.475.901
24	CN Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Khách Sạn HERITAGE Hạ Long- Vinacomin			1.364.000.136	1.364.000.136
	Tổng số	78.918.152.548	78.918.152.548	82.792.799.582	82.792.799.582

Ngày 16 Tháng 4 Năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý I Năm 2021

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	82.100.715.359	82.100.715.359	90.885.234.754	90.885.234.754
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	7.350.899.743	7.350.899.743	7.359.779.719	7.359.779.719
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	173.457.000	173.457.000	105.708.000	105.708.000
3	Công ty cổ phần ác quy tia sáng	118.627.425	118.627.425	187.085.925	187.085.925
4	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	13.432.320	13.432.320		
5	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	2.448.460.172	2.448.460.172	2.461.953.097	2.461.953.097
6	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	147.477.000	147.477.000	58.014.000	58.014.000
7	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	842.127.000	842.127.000	323.895.000	323.895.000
8	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	637.795.967	637.795.967	1.050.756.156	1.050.756.156
9	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	568.550.050	568.550.050	719.882.625	719.882.625
10	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	74.184.000	74.184.000	75.821.900	75.821.900
11	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	121.314.270	121.314.270	100.676.180	100.676.180
12	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	42.051.351	42.051.351	12.777.654.351	12.777.654.351
13	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	33.600.000	33.600.000		
14	Công ty TNHH Trường Nguyệt	37.578.772	37.578.772		
15	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	920.528.100	920.528.100	571.375.550	571.375.550
16	Công ty cổ phần Vững Đục	18.816.116	18.816.116		
17	Công ty TNHH Việt Pháp	9.977.346	9.977.346	9.977.346	9.977.346
18	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	631.412.100	631.412.100	347.828.800	347.828.800
19	Công ty TNHH Thực phẩm sạch Đại Dương	27.608.000	27.608.000		
20	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	1.050.200.546	1.050.200.546	10.678.610.658	10.678.610.658
21	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	140.288.650	140.288.650	1.657.289.224	1.657.289.224
22	Công Ty CP BELAZ Việt Nam	204.204.000	204.204.000	632.131.500	632.131.500
23	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân	45.340.175	45.340.175	45.340.175	45.340.175
24	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phả	22.314.600	22.314.600	11.175.120	11.175.120
25	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	23.608.981	23.608.981	23.608.981	23.608.981
26	Công ty cổ phần thương mại du lịch và hợp tác quốc tế Vietcad			162.775.000	162.775.000
27	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư	109.019.718	109.019.718	379.019.718	379.019.718
28	Công Ty CP Lê Hoàng Long	126.549.650	126.549.650	126.549.650	126.549.650
29	Công ty TNHH vận tải Linh Long	30.830.800	30.830.800	26.620.000	26.620.000
30	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	461.806.591	461.806.591	402.702.854	402.702.854
31	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	8.675.770	8.675.770	8.675.770	8.675.770
32	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	237.733.798	237.733.798	59.108.582	59.108.582

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xướng Bàng	27.040.750	27.040.750		
34	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			126.534.000	126.534.000
35	Công ty TNHH Tùng Oanh	121.642.730	121.642.730	81.411.000	81.411.000
36	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	238.159.763	238.159.763	2.942.952.161	2.942.952.161
37	Công ty cổ phần mỹ thuật ứng dụng S.Việt	31.994.369	31.994.369	31.994.369	31.994.369
38	Công ty TNHH Thương Mại 189	68.293.175	68.293.175	68.293.175	68.293.175
39	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	211.859.450	211.859.450	129.906.370	129.906.370
40	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mò Và Tuyển Khoáng	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
41	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	50.682.500	50.682.500	53.350.000	53.350.000
42	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cẩm Bình CP	22.286.000	22.286.000	92.039.750	92.039.750
43	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An	6.204.000	6.204.000	35.618.000	35.618.000
44	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long	34.679.341	34.679.341	34.679.341	34.679.341
45	Công ty cổ phần kỹ thuật điện CET			9.715.861	9.715.861
46	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam	-157.500.000	-157.500.000	136.159.250	136.159.250
47	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng			776.388.572	776.388.572
48	Công ty cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ mỏ	102.129.526	102.129.526	102.129.526	102.129.526
49	Công ty TNHH Lớp Minh Tân	42.262.001	42.262.001	30.035.002	30.035.002
50	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt	3.048.880.506	3.048.880.506	3.041.492.856	3.041.492.856
51	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Phát Triển Linh Nam Việt	6.566.890	6.566.890	6.566.890	6.566.890
52	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng hạ tầng Bình Minh	2.107.519	2.107.519	2.107.519	2.107.519
53	Công ty Cổ phần TM&DV HTC	99.618.750	99.618.750	99.618.750	99.618.750
54	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm	54.717.399	54.717.399	755.751.186	755.751.186
55	Công Ty TNHH Cơ Điện & Công Nghệ An Toàn Thăng Long			180.097.306	180.097.306
56	Công ty TNHH Lớp Việt Nam	2.464.000.000	2.464.000.000	2.464.000.000	2.464.000.000
57	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phả	4.645.476	4.645.476	4.645.476	4.645.476
58	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR	13.738.051	13.738.051	103.838.051	103.838.051
59	Công ty cổ phần xây dựng Bình Minh	240.136.930	240.136.930	3.842.738.594	3.842.738.594
60	Công ty TNHH Thương Mại Tổng hợp Phú Thái Hòa CP	225.948.945	225.948.945	34.548.945	34.548.945
61	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mò Việt Nam	181.591.630	181.591.630	45.277.540	45.277.540
62	Công Ty TNHH Vật Tư Tổng Hợp Anh Dương	18.892.500	18.892.500	10.312.500	10.312.500
63	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp	26.545.167	26.545.167	3.753.750	3.753.750
64	Công ty CP Thái Hùng Quảng Ninh	38.282.750	38.282.750	1.072.500	1.072.500
65	Công Ty TNHH May Mặc Duy Khánh	27.992.250	27.992.250	559.845.000	559.845.000
66	Công ty TNHH May Hùng Nguyệt			141.212.500	141.212.500
67	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật an toàn			274.222.847	274.222.847
68	Công ty TNHH Trung Kế	38.538.268	38.538.268	770.765.357	770.765.357
69	Công ty TNHH dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ Việt			490.000.000	490.000.000
70	Công ty cổ phần chứng nhận WCERT			195.153.194	195.153.194
71	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh	69.070.155	69.070.155		
72	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	91.594.140	91.594.140		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
73	Công ty TNHH MTV Vượng Lập	148.292.102	148.292.102		
74	Công ty TNHH Thương mại Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Thái Dương	66.605.550	66.605.550		
75	Công ty Cổ Phần Kim Khí 893	66.462.000	66.462.000		
76	Công ty TNHH thuốc tốt PHARMA	147.086.090	147.086.090		
77	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt			178.147.200	178.147.200
78	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	723.068.305	723.068.305	536.258.165	536.258.165
79	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-4.798.096.943	-4.798.096.943	-8.937.713.752	-8.937.713.752
80	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	1.260.469.655	1.260.469.655	1.196.402.705	1.196.402.705
81	Công Ty TNHH Điện Tùng	5.899.025	5.899.025	125.899.025	125.899.025
82	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	2.266.559.900	2.266.559.900	801.100.300	801.100.300
83	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	110.929.366	110.929.366	239.849.079	239.849.079
84	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	11.181.610	11.181.610	11.181.610	11.181.610
85	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	115.901.500	115.901.500	202.015.000	202.015.000
86	Công ty cổ phần chế tạo bdm Hải Dương	91.281.618	91.281.618	91.281.618	91.281.618
87	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	1.501.100.150	1.501.100.150	99.330.000	99.330.000
88	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.171.153.778	1.171.153.778	558.907.204	558.907.204
89	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	3.569.955.486	3.569.955.486	4.735.239.813	4.735.239.813
90	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	7.095.091.436	7.095.091.436	8.073.074.166	8.073.074.166
91	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	12.642.267	12.642.267	394.379.458	394.379.458
92	Công ty TNHH Quyền Lâm	480.211.679	480.211.679	179.333.889	179.333.889
93	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy			44.000.000	44.000.000
94	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh	29.700.000	29.700.000	14.850.000	14.850.000
95	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải	10.136.080	10.136.080	46.026.105	46.026.105
96	Bưu điện thành phố Hạ Long			154.880.000	154.880.000
97	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	18.399.560	18.399.560	18.399.560	18.399.560
98	Công ty cổ phần VEGA	135.597.125	135.597.125	133.298.620	133.298.620
99	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	17.650.920	17.650.920	18.055.800	18.055.800
100	Công ty TNHH Y Tế Việt nam			548.720.000	548.720.000
101	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phả	21.365.520	21.365.520	216.194.770	216.194.770
102	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	14.707.055	14.707.055	63.895.205	63.895.205
103	Công ty TNHH ATEK	41.562.755	41.562.755	41.562.755	41.562.755
104	Công ty TNHH QC	128.573.900	128.573.900	337.573.900	337.573.900
105	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	33.693.000	33.693.000		
106	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	82.714.526	82.714.526	82.714.526	82.714.526
107	Công ty cổ phần PET công nghiệp	17.679.039	17.679.039	8.800.584	8.800.584
108	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	260.858.053	260.858.053	260.858.053	260.858.053
109	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	165.633.500	165.633.500	50.357.625	50.357.625
110	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả			45.000.000	45.000.000
111	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	6.266.845.048	6.266.845.048	6.286.224.315	6.286.224.315
112	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			25.000.000	25.000.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền	32.560.000	32.560.000		
114	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	22.238.930	22.238.930	165.877.447	165.877.447
115	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	17.264.058	17.264.058	434.432.104	434.432.104
116	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	950.122.990	950.122.990	1.005.890.550	1.005.890.550
117	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam			7.199.500	7.199.500
118	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	136.236.140	136.236.140	302.898.915	302.898.915
119	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vượng Gia	685.499.925	685.499.925	642.694.525	642.694.525
120	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	315.606.243	315.606.243	98.602.162	98.602.162
121	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	26.763.000	26.763.000	115.500.000	115.500.000
122	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	51.928.956	51.928.956	51.928.956	51.928.956
123	Công ty cổ phần ERIDAN	491.020.000	491.020.000	164.980.000	164.980.000
124	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	15.371.770.320	15.371.770.320	2.807.453.130	2.807.453.130
125	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	558.244.958	558.244.958	124.264.134	124.264.134
126	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin- Chi nhánh Vân Long	2.539.257.479	2.539.257.479	3.219.532.871	3.219.532.871
127	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	166.161.177	166.161.177	2.355.041.183	2.355.041.183
128	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	601.879.596	601.879.596	288.854.996	288.854.996
129	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	3.983.404.506	3.983.404.506	2.241.797.152	2.241.797.152
130	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh	4.858.627	4.858.627	4.858.627	4.858.627
131	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	9.291.717.141	9.291.717.141	918.065.340	918.065.340
132	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	79.688.400	79.688.400	134.198.570	134.198.570
133	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	839.232.876	839.232.876	324.952.943	324.952.943
134	Công ty TNHH quảng cáo và thương mại Duy Tuấn	103.315.547	103.315.547	24.061.317	24.061.317
135	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	305.172.470	305.172.470	344.238.970	344.238.970
136	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	6.559.168	6.559.168	22.258.576	22.258.576
137	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thái Hà			19.610.569	19.610.569
138	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	76.231.255	76.231.255	120.701.900	120.701.900
	Tổng số	82.100.715.359	82.100.715.359	90.885.234.754	90.885.234.754

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 16 Tháng 4 Năm 2021

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 03 NĂM 2021

PHẦN I: SỔ PHẢI NỘP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	Từ 01/01/2021-31/03/2021		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	4.418.563.045	142.252.535.888	120.510.983.367	26.160.115.566
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	3.795.417.734	38.394.353.073	23.654.003.037	18.535.767.770
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	3.795.417.734	38.394.353.073	23.654.003.037	18.535.767.770
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	0	1.419.754.819	1.419.754.819	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	252.834.778	210.110.000	368.972.778	93.972.000
6. Thuế Tài nguyên	16		86.782.824.996	79.252.449.200	7.530.375.796
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	370.310.533	15.442.493.000	15.812.803.533	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	815.701.272	8.636.675.508	8.452.024.116	1.000.352.664
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	815.701.272	8.569.201.608	8.384.550.216	1.000.352.664
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	67.473.900	67.473.900	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0			0
TỔNG CỘNG	40	5.234.264.317	150.889.211.396	128.963.007.483	27.160.468.230

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	Từ 01/01/2021-31/03/2021		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	12.127.655.621	0	6.673.791.524	5.453.864.097
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	6.873.618.916		1.419.754.819	5.453.864.097
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	5.254.036.705		5.254.036.705	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	0		0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		0		0
5. Phí sử dụng tài liệu	35		0		0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	12.127.655.621	0	6.673.791.524	5.453.864.097

NGƯỜI LẬP

D. HUU

Dương Thúy Hương



Vũ Thị Hương